

**THÔNG BÁO**  
**Về việc tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2024 (Khóa 13)**

Kính gửi: .....

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 883/QĐ-HVCSP ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Học viện Chính sách và Phát triển;

Học viện Chính sách và Phát triển thông báo tuyển sinh trình độ Thạc sĩ đợt 2 năm 2024 (khóa 13), cụ thể như sau:

**1. MỤC TIÊU VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO:**

**1.1. Mục tiêu:** Học viện Chính sách và Phát triển tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ theo 02 định hướng: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng

**a). Đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu:** cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về ngành học, kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về lĩnh vực của ngành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo; Có thể đảm nhận công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành đào tạo; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

**b). Đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng:** giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chương trình đào tạo vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

**1.2. Hình thức đào tạo:** Chính quy và Vừa làm vừa học.

**2. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH, HÌNH THỨC VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

**2.1. Chỉ tiêu tuyển sinh:** 120 học viên cho 05 ngành, cụ thể:

- Ngành Chính sách công, Mã số: 8340402, Chỉ tiêu: 17
- Ngành Tài chính – Ngân hàng, Mã số: 8340201, Chỉ tiêu: 25
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số: 8340101, Chỉ tiêu: 18
- Ngành Kinh tế quốc tế, Mã số: 8310106, Chỉ tiêu: 30
- Ngành Kinh tế phát triển, Mã số: 8310105, Chỉ tiêu: 30

**2.2. Thời gian đào tạo:**

Thạc sĩ theo hình thức chính quy đào tạo trong 20 tháng, thạc sĩ theo hình thức

vừa làm vừa học đào tạo trong 24 tháng, bao gồm cả thời gian học các học phần và thời gian viết, bảo vệ luận văn/đề án tốt nghiệp thạc sĩ. Trong đó:

- Định hướng nghiên cứu – chính quy học vào các buổi sáng hoặc chiều, từ thứ Hai đến thứ Sáu.

- Định hướng ứng dụng – chính quy học theo 02 hình thức: (1) Học vào các buổi tối từ thứ Hai đến thứ Sáu; (2) Học vào 2 buổi trong tuần sáng, chiều thứ Bảy.

- Định hướng ứng dụng – vừa làm vừa học vào các buổi sáng, chiều các ngày thứ Bảy và Chủ nhật.

### **3. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN:**

#### **3.1. Đối tượng dự tuyển**

Thí sinh dự tuyển trình độ thạc sĩ là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện nêu ở mục 3.2 dưới đây.

#### **3.2. Điều kiện về văn bằng, chứng chỉ**

- *Đối với chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu:* Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng, ngành gần hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển, hạng tốt nghiệp từ Khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

- *Đối với chương trình đào tạo định hướng ứng dụng:* Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng, ngành gần hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển.

+ Đối với văn bằng thuộc ngành gần hoặc ngành phù hợp (*Phụ lục 1*) phải được học bổ sung kiến thức để có trình độ tương đương trước khi dự tuyển theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các môn học bổ sung kiến thức đối với các chuyên ngành dự tuyển nêu trong *Phụ lục 2* đính kèm.

+ Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm Văn bản công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Học viện Chính sách và Phát triển cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

+ Kết quả đánh giá năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh) đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của các đơn vị tổ chức thi đánh giá năng lực Tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố có giá trị 02 năm kể từ ngày công nhận

kết quả thi đến ngày dự tuyển.

### **3.3. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn**

Thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ được dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp.

Trường hợp thí sinh có bằng tốt nghiệp ngành khác đăng ký dự tuyển vào ngành Quản trị kinh doanh, Chính sách công thì phải có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi.

**3.4.** Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

**3.5.** Có đủ sức khỏe để học tập.

**3.6.** Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Học viện Chính sách và Phát triển.

## **4. HÌNH THỨC TUYỂN SINH**

### **4.1. Hình thức tuyển sinh: xét tuyển**

a) Xét tuyển thẳng: Những thí sinh tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học chính quy tại Học viện Chính sách và Phát triển ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển đạt hạng Khá trở lên trong thời hạn 24 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) và chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

b) Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ đăng ký dự tuyển và thực hiện phỏng vấn: Những thí sinh tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển không thuộc nhóm đối tượng được xét tuyển thẳng được nêu ở điểm a, khoản 4.1. mục 4, (trong đó điểm đánh giá hồ sơ của người dự tuyển chiếm 30/100 điểm, điểm phỏng vấn người dự tuyển chiếm 70/100 điểm).

### **4.2. Đối tượng và chính sách ưu tiên**

#### **a) Đối tượng ưu tiên:**

- Người có thời gian công tác 02 năm liên tục trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực I trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực I theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

#### **b) Về chính sách ưu tiên:**

- Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên theo quy định được cộng thêm 20 điểm (thang điểm 100) vào kết quả xét tuyển;
- Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

## **5. THỜI GIAN, HỒ SƠ TUYỂN SINH**

**5.1. Thời gian nhận hồ sơ:** Từ ngày 15/08/2024 – 30/09/2024.

**5.2. Lệ phí xét tuyển:** 200.000 đồng/thí sinh.

**5.3. Hình thức nộp hồ sơ:** Gửi hồ sơ về Học viện theo địa chỉ: Phòng Quản lý đào tạo, Học viện Chính sách và Phát triển, Khu đô thị Nam An Khánh, An Thượng, Hoài Đức, Thành phố Hà Nội.

- (1) Sơ yếu lý lịch tự thuật (có xác nhận của địa phương hoặc cơ quan công tác)
- (2) Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học và bằng điểm đại học;
- (3) Bản sao công chứng văn bằng, chứng chỉ minh chứng trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 trở lên;
- (4) Bản sao chứng nhận kết quả học bổ sung kiến thức (nếu có);
- (5) Bản sao công chứng các giấy tờ có liên quan đến đối tượng ưu tiên (nếu có);
- (6) Giấy chứng nhận của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo về văn bằng tốt nghiệp do các cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (nếu có);
- (7) Phiếu đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ (*Theo mẫu*);
- (8) Ảnh 3x4 (04 cái).

Sau khi trúng tuyển, Học viện thực hiện hậu kiểm hồ sơ tuyển sinh, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về mặt pháp lý của hồ sơ. Nếu phát hiện có sai phạm Học viện sẽ hủy kết quả của thí sinh và các quyền lợi liên quan.

**6. THỜI GIAN BỔ SUNG KIẾN THỨC:** 15/10/2024 – 15/11/2024.

**7. THỜI GIAN XÉT TUYỂN:** Dự kiến cuối tháng 11/2024.

## **8. HỌC PHÍ:**

- Sau khi trúng tuyển, học viên thực hiện nghĩa vụ đóng học phí theo quy định của Học viện Chính sách và Phát triển.
- Học phí năm học 2024-2025: 825.000 đồng/tín tương đương 24.750.000 đồng/năm.

## **9. TƯ VẤN TRỰC TUYẾN (ONLINE):**

- Hotline: 0372879109; 0976266589
- Website: <http://www.apd.edu.vn>
- Email: [quanlycaohoc@apd.edu.vn](mailto:quanlycaohoc@apd.edu.vn)
- Facebook: <http://www.facebook.com/tvtsapd/>.

Học viện Chính sách và Phát triển trân trọng thông báo!

### ***Nơi nhận:***

- Bộ GD&ĐT, Bộ KH&ĐT (*để báo cáo*);
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT, Sở KH&ĐT;
- Các UBND, sở của các Tỉnh, TP;
- Các viện Nghiên cứu, các trường ĐH;
- Các Tổng công ty;
- Các đơn vị thuộc HV;
- Lưu: VT, P. QLĐT.

**GIÁM ĐỐC**

**PGS, TS. Trần Trọng Nguyên**

## PHỤ LỤC 1

### Quy định về ngành đúng, phù hợp, ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi (Kèm theo Thông báo số: 165/TB-HVCSPT ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Học viện Chính sách và Phát triển)

1. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi tên ngành, chuyên ngành tốt nghiệp trùng tên với chuyên ngành đăng ký dự tuyển hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác nhau dưới 10% so với chương trình đào tạo đại học chuyên ngành tương ứng của Học viện Chính sách và Phát triển.

2. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần với chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III (trừ ngành đã được xác định là ngành đúng nêu trên) hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học (khối kiến thức ngành) khác nhau từ 10% đến 40% so với chương trình đào tạo đại học của chuyên ngành tương ứng tại Học viện Chính sách và Phát triển.

3. Ngành phù hợp: Ngoài các ngành đúng, ngành gần ở trên và có thời lượng chương trình đào tạo đại học (khối kiến thức ngành) khác nhau trên 40% so với chương trình đào tạo đại học của chuyên ngành tương ứng tại Học viện Chính sách và Phát triển, đồng thời ngành, chuyên ngành học liên quan tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

Danh mục ngành đúng, phù hợp, ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi, cụ thể như sau:

| TT | Chuyên ngành đào tạo thạc sĩ | Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi  |
|----|------------------------------|--|
| 1  | Chính sách công              | <p><b>Nhóm 1:</b> Nhóm ngành Quản trị - Quản lý (gồm các ngành: Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp); nhóm ngành Khoa học chính trị (Chính trị học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế) và ngành Quản lý Nhà nước của Học viện Chính sách và Phát triển;</p> <p><b>Nhóm 2:</b> Ngành/ nhóm ngành Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; Kế toán – Kiểm toán.</p> <p><b>Nhóm 3:</b> Các nhóm ngành, ngành không thuộc 2 nhóm trên nhưng trong chương trình đào tạo ở trình độ đại học của người dự tuyển có học phần liên quan đến một trong những nội dung sau: Quản trị - Quản lý, Khoa học chính trị, Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; Kế toán – Kiểm toán và những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.</p> |

| TT | Chuyên ngành<br>đào tạo thạc sĩ | Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần<br>với chuyên ngành đăng ký dự thi  |
|----|---------------------------------|---|
|    |                                 |   |
| 2  | <b>Tài chính – Ngân hàng</b>    | <p><b>Nhóm 1:</b> Nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm, Công nghệ tài chính); ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Tài chính - Ngân hàng</p> <p><b>Nhóm 2:</b> Ngành/ nhóm ngành Kinh tế, Kinh tế học, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Quản trị - Quản lý, Quản lý nhà nước, Quản lý công nghiệp, khách sạn, nhà hàng, Quản trị nhân lực, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý dự án.</p> <p><b>Nhóm 3:</b> Các nhóm ngành, ngành không thuộc 2 nhóm trên nhưng trong chương trình đào tạo ở trình độ đại học của người dự tuyển có học phần liên quan đến một trong những nội dung sau: Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, Đầu tư, Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế, Kinh doanh và Quản lý.</p>   |
| 3  | <b>Quản trị kinh doanh</b>      | <p><b>Nhóm 1:</b> Nhóm ngành Kinh doanh (Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may); ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản trị kinh doanh</p> <p><b>Nhóm 2:</b> Ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, Kế toán – Kiểm toán, Quản trị - Quản lý</p> <p><b>Nhóm 3:</b> Các nhóm ngành, ngành không thuộc 2 nhóm trên nhưng trong chương trình đào tạo ở trình độ đại học của người dự tuyển có học phần liên quan đến một trong những nội dung sau: Quốc tế học, Luật Kinh tế, Giáo dục chính trị, Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh kinh tế và kinh doanh); các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi (trừ các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học), Báo chí và thông tin, Toán và Thống kê, Máy tính và Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Kiến trúc và xây dựng; Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân và những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.</p> |

| TT | Chuyên ngành<br>đào tạo thạc sĩ | Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần<br>với chuyên ngành đăng ký dự thi  |
|----|---------------------------------|---|
| 4  | <b>Kinh tế Quốc tế</b>          | <p><b>Nhóm 1:</b> Nhóm ngành Kinh tế học (Kinh tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Kinh tế số); ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế quốc tế, Kinh doanh quốc tế.</p> <p><b>Nhóm 2:</b> Ngành/ nhóm ngành Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Thống kê kinh tế; Kinh tế du lịch; Thương mại điện tử; Quản lý dự án; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Kinh tế công nghiệp; Kinh doanh thời trang và dệt may; Quản lý công; Quản lý công nghiệp; Kinh tế xây dựng; Kinh tế vận tải; Kinh tế gia đình; Luật Kinh tế; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý đất đai; Quản lý tài nguyên và môi trường.</p> <p><b>Nhóm 3:</b> Các nhóm ngành, ngành không thuộc 2 nhóm ngành trên nhưng trong chương trình đào tạo ở trình độ đại học của người dự tuyển có học phần liên quan đến một trong các nội dung sau: Kinh tế, Kinh doanh, Quản lý.</p> |
| 5  | <b>Kinh tế phát triển</b>       | <p><b>Nhóm 1:</b> Nhóm ngành Kinh tế học (Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế); ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế phát triển.</p> <p><b>Nhóm 2:</b> Ngành/ nhóm ngành Kinh tế quốc tế; Tài chính – Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán, Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng; ngành Quản lý Nhà nước của Học viện Chính sách và Phát triển;</p> <p><b>Nhóm 3:</b> Các nhóm ngành, ngành không thuộc 2 nhóm ngành trên nhưng trong chương trình đào tạo ở trình độ đại học của người dự tuyển có học phần liên quan đến một trong các nội dung sau: Kinh tế, Kinh doanh, Quản lý.</p>   |

*Ghi chú: Việc xác định ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự tuyển căn cứ Bảng điểm tốt nghiệp đại học của thí sinh và chương trình đào tạo trình độ đại học của Học viện Chính sách và Phát triển.*

## PHỤ LỤC 2

### Danh mục các môn học bổ sung kiến thức

(Kèm theo Thông báo số: 165/TB-HVCSPT ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Học viện Chính sách và Phát triển)

#### 1. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Chính sách công

Nhóm 1: Người dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức

Nhóm 2: Người dự tuyển cần học bổ sung kiến thức 3 môn (7 tín chỉ), bao gồm:

| STT | Môn học            | Số tín chỉ |
|-----|--------------------|------------|
| 1   | Chính sách công    | 3          |
| 2   | Chính sách xã hội  | 2          |
| 3   | Chính sách kinh tế | 2          |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>7</b>   |

Nhóm 3: Người dự tuyển cần học bổ sung kiến thức 5 môn (13 tín chỉ), bao gồm:

| STT | Môn học                 | Số tín chỉ |
|-----|-------------------------|------------|
| 1   | Kinh tế vi mô           | 3          |
| 2   | Kinh tế vĩ mô           | 3          |
| 3   | Chính sách công         | 3          |
| 4   | Chính chính sách xã hội | 2          |
| 5   | Chính sách kinh tế      | 2          |
|     | <b>Tổng cộng</b>        | <b>13</b>  |

#### 2. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Tài chính – Ngân hàng

Nhóm 1: Người dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức

Nhóm 2: Người dự tuyển cần học bổ sung kiến thức 4 môn (9 tín chỉ), bao gồm:

| STT | Môn học                       | Số tín chỉ |
|-----|-------------------------------|------------|
| 1   | Lý thuyết Tài chính – tiền tệ | 3          |
| 2   | Quản lý Tài chính công        | 2          |
| 3   | Tài chính doanh nghiệp        | 2          |
| 4   | Quản trị ngân hàng thương mại | 2          |
|     | <b>Tổng cộng</b>              | <b>9</b>   |

Nhóm 3: Người dự tuyển cần học bổ sung kiến thức 5 môn (12 tín chỉ), bao gồm:



| STT | Môn học                       | Số tín chỉ |
|-----|-------------------------------|------------|
| 1   | Lý thuyết Tài chính – tiền tệ | 3          |
| 2   | Quản lý Tài chính công        | 2          |
| 3   | Tài chính doanh nghiệp        | 2          |
| 4   | Quản trị ngân hàng thương mại | 2          |
| 5   | Phân tích báo cáo tài chính   | 3          |
|     | <b>Tổng cộng</b>              | <b>12</b>  |

### 3. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Quản trị Kinh doanh

Nhóm 1: Người dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức

Nhóm 2: Người dự tuyển cần học bổ sung kiến thức 2 môn (4 tín chỉ), bao gồm các học phần: Quản trị chiến lược và Quản trị Marketing (02 tín chỉ/ học phần).

Nhóm 3: Người dự tuyển cần học bổ sung kiến thức 5 môn (13 tín chỉ), bao gồm:

| STT | Môn học             | Số tín chỉ |
|-----|---------------------|------------|
| 1   | Kinh tế vi mô       | 3          |
| 2   | Kinh tế vĩ mô       | 3          |
| 3   | Quản trị học        | 2          |
| 4   | Quản trị chiến lược | 2          |
| 5   | Quản trị Marketing  | 3          |
|     | <b>Tổng cộng</b>    | <b>13</b>  |

### 1. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Kinh tế quốc tế

Nhóm 1: Người dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức

Nhóm 2: Người dự tuyển cần học bổ sung kiến thức 3 môn (7 tín chỉ), bao gồm:

| STT | Môn học                   | Số tín chỉ |
|-----|---------------------------|------------|
| 1   | Kinh tế quốc tế           | 3          |
| 2   | Pháp luật kinh tế quốc tế | 2          |
| 3   | Thương mại quốc tế        | 2          |
|     | <b>Tổng cộng</b>          | <b>7</b>   |

Nhóm 3: Người dự tuyển cần học bổ sung kiến thức 4 môn (10 tín chỉ), bao gồm các học phần:

| STT | Môn học                   | Số tín chỉ |
|-----|---------------------------|------------|
| 1   | Kinh tế quốc tế           | 3          |
| 2   | Pháp luật kinh tế quốc tế | 2          |
| 3   | Thương mại quốc tế        | 2          |
| 4   | Đầu tư quốc tế            | 3          |
|     | <b>Tổng cộng:</b>         | <b>10</b>  |

### 2. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Kinh tế phát triển

Nhóm 1: Người dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức

Nhóm 2: Người dự tuyển cần học bổ sung kiến thức 4 môn (8 tín chỉ), bao gồm:

| STT | Môn học                        | Số tín chỉ |
|-----|--------------------------------|------------|
| 1   | Kinh tế phát triển             | 2          |
| 2   | Địa lý kinh tế                 | 2          |
| 3   | Đầu tư công                    | 2          |
| 4   | Phân tích dự báo kinh tế vĩ mô | 2          |
|     | <b>Tổng cộng:</b>              | <b>8</b>   |

Nhóm 3: Người dự tuyển cần học bổ sung kiến thức 5 môn (11 tín chỉ), bao gồm:

| STT | Môn học                        | Số tín chỉ |
|-----|--------------------------------|------------|
| 1   | Kinh tế phát triển             | 2          |
| 2   | Địa lý kinh tế                 | 2          |
| 3   | Đầu tư công                    | 2          |
| 4   | Phân tích dự báo kinh tế vĩ mô | 2          |
| 5   | Kinh tế công cộng              | 3          |
|     | <b>Tổng cộng:</b>              | <b>11</b>  |

**Ghi chú:** + Tùy vào các ngành, chuyên ngành cụ thể học ở bậc học Đại học mà thí sinh có thể được miễn học các học phần chuyển đổi nếu các học phần ở trên đã trùng với học phần có trong bảng điểm Đại học.

+ Việc học bổ sung kiến thức đại học phải hoàn thành trước khi tổ chức xét tuyển.

### PHỤ LỤC 3

**Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**  
(Kèm theo Thông báo số: 165/TB-HVCSPT ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Học viện Chính sách và Phát triển)

| TT | Ngôn ngữ         | Chứng chỉ/<br>Văn bằng                                | Trình độ/Thang điểm   |  |
|----|------------------|---|---|--|
|    |                  |   | Tương đương Bậc 3   | Tương đương Bậc 4  |
| 1  | Tiếng Anh        | TOEFL iBT   | 30-45   | 46-93  |
|    |                  | TOEFL ITP   | 450-499   |  |
|    |                  | IELTS   | 4.0 - 5.0   | 5.5 -6.5   |
|    |                  | Cambridge Assessment English                          | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill.<br>Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179 |
|    |                  | TOEIC (4 kỹ năng)                                     | Nghe: 275-399<br>Đọc: 275-384<br>Nói: 120-159<br>Viết: 120-149              | Nghe: 400-489<br>Đọc: 385-454<br>Nói: 160-179<br>Viết: 150-179 |
| 2  | Tiếng Pháp       | CIEP/Alliance française diplomas                      | TCF: 300-399<br>Văn bằng DELF B1<br>Diplôme de Langue                       | TCF: 400-499<br>Văn bằng DELF B2<br>Diplôme de Langue          |
| 3  | Tiếng Đức        | Goethe - Institut                                     | Goethe-Zertifikat B1  | Goethe-Zertifikat B2   |
|    |                  | The German TestDaF language certificate               | TestDaF Bậc 3 (TDN 3)   | TestDaF Bậc 4 (TDN 4)  |
| 4  | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)                           | HSK Bậc 3   | HSK Bậc 4  |
| 5  | Tiếng Nhật       | Japanese Language Proficiency Test (JLPT)             | N4  | N3   |
| 6  | Tiếng Nga        | <u>ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному</u> | ТРКИ-1  | ТРКИ-2   |